

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3410~~/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 955/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Võ Nhai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 47,33 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 39,85 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 là 40,45 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 0,13 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2025 là 56 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 47,33 ha. Trong đó:

- 20 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 39,9 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 36 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 7,43 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai

- Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 27 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

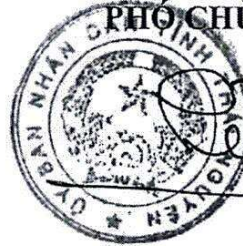
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T12/2024



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



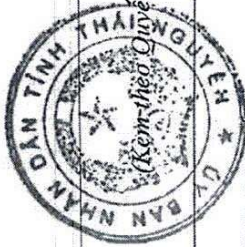
Lê Quang Tiến

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Võ Nhai
 8420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Thị trấn Đình Cả	Xã Sàng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thẩm Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nùng	Xã Phú Thưng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiến	Xã Lâu Thượng	Xã Tráng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến
1	Nhóm đất nông nghiệp	39,85	0,60	0,24	0,34	3,46	0,26	0,28	0,10	1,12	0,47	22,83	1,68	8,29	0,07	0,11
1.1	Đất trồng lúa	39,50	0,60	0,24	3,46	0,26	0,11	0,10	1,12	0,46	22,83	1,51	8,29	0,07	0,11	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2,55	0,55	0,32		0,07	0,02			0,27	0,28	0,07	0,86		0,11	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1,53	0,54				0,02			0,27	0,25		0,45			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,02	0,01	0,32		0,07					0,03	0,07	0,41		0,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,71	0,05	0,02		0,08	0,09	0,10		0,04	4,55	1,29	5,42			
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,89			0,18	0,11				0,03		0,15	0,42			
1.5	Đất rừng phòng hộ	21,80			3,28						18,00		0,52			
1.6	Đất rừng sản xuất	2,55							1,12	0,12			1,07			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung															
1.9	Đất làm muối															
1.10	Đất nông nghiệp khác															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	0,35	0,01				0,17	0,0001		0,01		0,17	0,02			
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,02														
2.2	Đất ở tại đô thị															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,12					0,12									
2.4	Đất quốc phòng															
2.5	Đất an ninh															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,05					0,05									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,03					0,03									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,02					0,02									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ															



Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3410 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Thị trấn Đình Cả	Xã Cúc Đường	Xã Phương Giao
	Tổng	0,13	0,03	0,0004	0,10
1	Nhóm đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng phòng hộ				
1.6	Đất rừng sản xuất				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				
1.9	Đất làm muối				
1.10	Đất nông nghiệp khác				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	0,13	0,03	0,0004	0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,10			0,10
2.2	Đất ở tại đô thị				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.4	Đất quốc phòng				
2.5	Đất an ninh				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Thị trấn Đình Cả	Xã Cúc Đường	Xã Phương Giao
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp				
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ				
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,0004		0,0004	
2.8.1	Đất công trình giao thông				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,0004		0,0004	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng				
2.9	Đất tôn giáo	0,03	0,03		
2.10	Đất tín ngưỡng				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác				



Phụ lục V

Danh mục 20 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025 của huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3410 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		39,90	4,30	1,92	21,28		12,40
1	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,25					0,25
2	Dự án tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	3,28			3,28		
3	Thao trường huấn luyện tổng hợp huyện Võ Nhai, hạng mục trường bắn	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	18,00			18,00		
4	Trạm y tế xã Dân Tiến (Giao đất)	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,20					0,20
5	Khu thể thao xã Trảng Xá	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0,26	0,03				0,23
6	Khu thể thao xã Dân Tiến (Giao đất)	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,60	0,60				
7	Đất thương mại dịch vụ (hộ Vũ Đức Chờ)	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	0,05					0,05
8	Đất thương mại dịch vụ (hộ Nguyễn Minh Huy)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xóm Phương Đông (hộ Lê Đức Minh)	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,20					0,20
10	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực suối Nho - Sông Rong	Xã Liên Minh, xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	9,87	0,65				9,22
11	Đường vào khu thể thao xã Lâu Thượng	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,43	0,23	0,12			0,08
12	Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025 (Công trình: cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,10					0,10

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,10		1,10			
14	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đò đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04				
15	Trùng tu, mở rộng Đình Công Chùa Xã	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,69	0,50				0,19
16	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Phạm Thị Hương)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,10					0,10
17	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00				
18	Khu thể thao xã Phú Thượng (Giao đất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10				
19	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường (Giao đất)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1,50	0,15	0,70			0,65
20	Khu thể thao xã Phương Giao (Giao đất)	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,07					1,07



Phụ lục VI

Danh mục 36 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 của huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3410 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng		7,43	0,88	1,95	0,52		4,09
1	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Lý Văn Hoàn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,09	0,09				
2	Chuyển mục đích sang đất chăn nuôi hộ gia đình Phạm Thị Hoa	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,33					0,33
3	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai (phần mở rộng thêm)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
4	Trụ sở UBND xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,78					0,78
5	Nhà Văn hoá xóm Bàn Chang	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,03		0,03			
6	Nhà văn hóa xóm Nà Giâm	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,02					0,02
7	Nhà văn hoá xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,02	0,02				
8	Nhà văn hoá xóm Khe Rĩa (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04					0,04
9	Nhà văn hoá xóm Cao Sơn (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,09		0,09			
10	Nhà văn hoá xóm Khe Rạc (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
11	Nhà văn hoá xóm Na Cà (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,085		0,08			0,005
12	Nhà văn hoá xóm Na Đồng (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,068		0,063			0,005
13	Nhà văn hoá xóm Na Rang (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,11					0,11
14	Nhà văn hoá xóm Khe Cái (để giao đất)	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07		0,07			
15	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,08					0,08
16	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,18	0,07				0,11
17	Nhà văn hóa xóm Cao Lâm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,06					0,06
18	Nhà văn hóa xóm Phú Tri	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,10	0,07				0,03
19	Nhà văn hóa xóm Đồng Mới	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,12					0,12

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
20	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông (để giao đất)	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41					0,41
21	Nhà văn hóa xóm Khuổi Mèo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,13		0,13			0,00
22	Nhà văn hóa xóm Khuổi Chạo	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,11		0,11			
23	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa (để giao đất)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,18					0,18
24	Trường Mầm non xã Nghinh Tường	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,29		0,29			
25	Kiên cố hoá Trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,03					0,03
26	Trường Mầm non Liên Minh, phân trường xóm Kẹ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,11		0,02			0,09
27	Trường Mầm non Dân Tiến 2	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,07					0,07
28	Điểm Trường Mầm non Phú Thượng (xóm Ba Nhất)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,02				0,08
29	Công trình phụ trợ Mô đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hòn	Xã La Hiền, huyện Võ Nhai	0,02		0,02			
30	Đường tràn dân sinh trên địa bàn xã Liên Minh và xã Phương Giao	Xã Liên Minh, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,60					0,60
31	Đường giao thông xóm Nác, xã Liên Minh, huyện Võ Nhai đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,50	0,10	1,05			0,35
32	Tuyến đường giao thông xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 1 + 2)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,72	0,20		0,52		
33	Sửa chữa đường bê tông Tô dân phố Tiên Phong (Từ nhà ông Triệu Văn Phòng đến nhà ông Trần Văn Vỹ)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04	0,03				0,01
34	Xây dựng đường tràn xóm Vén, xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,11	0,11				
35	Chợ xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,32	0,15				0,17
36	Chợ xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,35					0,35

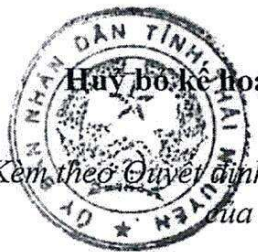
Phụ lục VII

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số: 5420 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT		Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt				Nay điều chỉnh lại như sau:							
		Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất (ha)	STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ các loại đất (ha)			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I		Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh											
I		Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50				1,50	1	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,07	1,07



Phụ lục VIII

Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 27 công trình, dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 34/LĐ/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
	Tổng		105,58		105,58
1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28		14,28
2	Khu dân cư nông thôn mới Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	10,00		10,00
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	10,00		10,00
4	Trụ sở Phòng Tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,15		0,15
5	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27		0,27
6	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,04		0,04
7	Nhà văn hóa xóm Khuôn Đã	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,07		0,07
8	Nhà văn hóa xóm Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06		0,06
9	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44		13,44
10	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,09		2,09
11	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,49		2,49
12	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,22		5,22
13	Đầu giá Trụ sở làm việc cũ của Chi Cục Thuế huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,11		0,11
14	Khu giới thiệu và trưng bày sản phẩm địa phương (đầu giá)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10		0,10
15	Điểm du lịch sinh thái Phượng Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83		1,83
16	Khu sinh thái (hộ: Phạm Thị Hợi)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,04		1,04

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMD tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
17	Khu sinh thái (hộ: Trương Quang Thọ)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,67		0,67
18	Khu sinh thái (hộ: Nguyễn Văn Thu)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,12		0,12
19	Công trình phụ trợ khai thác mỏ vàng gốc, Deluvi khu vực Đèo Căng - Lũng địa chất	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	9,86		9,86
20	Mỏ đá vôi Đồng Dong	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	22,34		22,34
21	Tôn tạo di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phượng Hoàng - Suối Mò Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90		0,90
22	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70		6,70
23	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17		0,17
24	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87		2,87
25	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Nguyễn Thành Lộc-phần mở rộng)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,40		0,40
26	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Lý Văn Tình)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,24		0,24
27	Chuyển mục đích sang Trang trại chăn nuôi (hộ Lý Văn Nùng)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,12		0,12